

Phụ lục
TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ HẠ LONG THEO TỪNG GIAI ĐOẠN
(Kèm theo Quyết định số 72 /QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020 Tổng thành phố Hạ Long	Năm 2030						Đến 2040					
			Tổng thành phố Hạ Long	Khu vực nội thành			Khu vực ngoại thành		Tổng thành phố Hạ Long	Khu vực nội thành			Khu vực ngoại thành	
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với đất XD (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với đất XD (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích thành phố Hạ Long (I+II)	112.132	112.132						112.132					
I	Tổng đất tự nhiên khu vực các đơn vị hành chính	107.093	107.093	44.734			62.359	100,0	107.093	44.734			62.359	100,0
I.1	Đất xây dựng đô thị (1.1+1.2)	10.456	13.778	12.700	100,0		1.068	1,7	18.900	17.300	100,0	216,2	1.600	2,6
1.1	Đất dân dụng	3.988	6.315	6.230	49,0	100,0	85	0,1	7.848	7.680	44,4	96,0	168	0,3
1.1.1	Đất đơn vị ở	3.093	4.601	4.601	36,2	73,9			5.228	5.228	30,2	65,4		
-	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo, chỉnh trang, đô thị hóa	3.093	3.494	3.494	27,5	116,4			3.494	3.494	20,2	118,6		
-	Đất hỗn hợp ở hiện trạng	53	55	55					55	55	0,3			
-	Đất đơn vị ở mới dự án đã được phê duyệt		410	410	3,2	50,0			591	591	3,4	50,0		
-	Đất đơn vị ở mới		537	537		27,0			951	951	5,5	27,9		
-	Đất đơn vị ở mới (25% trong đất HH có ở)		78	78					118	118	0,7			
1.1.2	Đất công trình công cộng phục vụ đô thị	56	265	252	2,0	4,0	13	0,0	376	357	2,1	4,5	20	0,0
-	Đất y tế	9	40	40					48	48	0,3	0,6		
-	Đất công trình công cộng đô thị	27	120	112	0,9		8	0,0	215	199	1,2	2,5	15	0,0
-	Đất trường THPT	21	68	63	0,5		5	0,0	71	66	0,4	0,8	5	0,0
-	Đất thể dục thể thao	4		36					42	42		0,5		

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020 Tổng thành phố Hạ Long	Năm 2030						Đến 2040					
			Tổng thành phố Hạ Long	Khu vực nội thành			Khu vực ngoại thành		Tổng thành phố Hạ Long	Khu vực nội thành			Khu vực ngoại thành	
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với đất XD (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với đất XD (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.1.3	Đất cây xanh công cộng (công viên)	88	382	375	3,0	6,0	7	0,0	639	591	3,4	7,4	48	0,1
1.1.4	Đất giao thông đô thị	750	1.067	1.002	7,9	16,1	65	0,1	1.624	1.524	8,8	19,1	100	0,2
1.2	Đất ngoài dân dụng	6.468	7.463	6.470	51,0		983	1,6	11.052	9.620	55,6		1.432	2,3
1.2.1	Đất khu dân cư nông thôn	1.420	785				785	1,3	886				886	1,4
-	Đất khu dân cư nông thôn hiện trạng cải tạo	1.420					685						685	
-	Đất khu dân cư nông thôn phát triển mới						100						200	
-	Đất hỗn hợp												1	
1.2.2	Đất hành chính cơ quan	42	60	60	0,5				65	65	0,4			
1.2.3	Đất công cộng cấp vùng	69	173	173	1,4			114,1	287	287	1,7	3,6		
-	Đất y tế	17	13	13	0,1				13	13	0,1	0,2		
-	Đất các công trình công cộng	18	72	72	0,6				72	72	0,4	0,9		
-	Đất thể dục thể thao	34	88	88	0,7				202	202	1,2	2,5		
1.2.4	Đất cây xanh công cộng cấp vùng	19	77	77	0,6	1,2			105	56	0,3	0,7	48	0,1
1.2.5	Đất hỗn hợp (trong 75% đất HH có ở)		311	311	2,4				420	415	2,4		4	0,0
1.2.6	Đất hỗn hợp, TMDV, dịch vụ du lịch	1.393	769	749	5,9		20	0,0	1.204	1.177	6,8		27	0,0
1.2.7	Đất thương mại dịch vụ		149	149	1,2				225	225	1,3			
1.2.8	Đất du lịch, khách sạn		867	774	6,1		93	0,1	1.392	1.021	5,9		372	0,6
1.2.9	Đất công nghiệp, TTCN, khai thác than	2.423	1.611	1.587	12,5		25	0,0	1.943	1.919	11,1		25	0,0
-	Đất KCN, sản xuất công nghiệp	377	740	740	5,8				876	876	5,1			
-	Đất cụm CN, dịch vụ hậu cần kho bãi	158	329	304	2,4		25	0,0	525	500	2,9		25	0,0

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020 Tổng thành phố Hạ Long	Năm 2030						Đến 2040					
			Tổng thành phố Hạ Long	Khu vực nội thành			Khu vực ngoại thành		Tổng thành phố Hạ Long	Khu vực nội thành			Khu vực ngoại thành	
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với đất XD (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với đất XD (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất CN khai thác than, CN chế biến	1.888	543	543	4,3				543	543	3,1			
1.2.10	Đất giáo dục - đào tạo	66	40	40	0,3				40	40	0,2			
1.2.11	Đất hạ tầng kỹ thuật	174	572	569	4,5		2	0,0	621	618	3,6		3	0,0
1.2.12	Đất giao thông đối ngoại	353	586	518	4,2		58	0,1	1.089	1.031	6,0		58	0,1
1.2.13	Đất giao thông ngoài khu dân dụng	230	347	347					540	530	3,1		10	0,0
1.2.14	Đất cây xanh chuyên đề	243	571	571	4,5				1.697	1.697	9,8			
1.2.15	Đất cây xanh cách ly		483	483					475	475	2,7			
1.2.16	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	35	65,1	65	0,5		0,6	0,0	65,1	64,5	0,4		1	0,0
I. 2	Đất khác	96.637	93.315	32.024			61.291	98,3	88.193	27.435			60.759	97,4
2.1	Đất dự trữ phát triển		400	400					911	911				
2.2	Đất quốc phòng	1.219	1.814	1.740			73	0,1	1.814	1.740			73	
2.3	Đất an ninh	639	832	831			1	0,0	832	831			1	0,0
2.4	Đất nghĩa trang	195	339	316			23	0,0	339	316			23	0,0
2.5	Đất lâm nghiệp, đồi núi	77.578	74.942	17.129			57.813	92,7	74.872	16.759			58.113	93,2
-	Đất rừng sản xuất	42.489	39.129	11.660			27.469	44,0	37.486	9.717			27.769	44,5
-	Đất rừng đặc dụng	16.197	16.367	562			15.805	25,3	16.367	562			15.805	25,3
-	Đất rừng phòng hộ	18.893	17.762	3.223			14.539	23,3	17.762	3.223			14.539	23,3
-	Đất lâm nghiệp, đồi núi		1.684	1.684				0,0	3.258	3.258				
2.6	Đất cây xanh lâm viên, cảnh quan		978	978				0,0	1.113	1.073			41	0,1
2.7	Đất nông nghiệp	5.007	4.412	2.990			1.422	2,3	2.326	945			1.381	2,2
	Đất nông nghiệp		3.870	2.490			1.380		1.890	743			1.147	
	Nông nghiệp CNC, trang trại		780	500			280		436	202			234	

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020 Tổng thành phố Hạ Long	Năm 2030						Đến 2040					
			Tổng thành phố Hạ Long	Khu vực nội thành			Khu vực ngoại thành		Tổng thành phố Hạ Long	Khu vực nội thành			Khu vực ngoại thành	
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với đất XD (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với đất XD (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.8	Sông suối, mặt nước	5.135	5.131	4.212			919	1,5	5.124	4.210			914	1,5
2.9	Các loại đất khác (Đất chưa sử dụng, đất nuôi trồng thủy sản, đất thủy lợi, đất sản xuất vật liệu XD, gồm sử...)	6.864	4.468	3.427			1.041	1,7	863	649			214	0,3
II	Diện tích các đảo thuộc vịnh Hạ Long		5.039	5.039					5.039	5.039				
	Đất Quốc phòng			8						8				
	Diện tích các đảo và mặt nước			5.032						5.032				